UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN LƯƠNG TÀI, XUÂN ĐÀO KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI XÃ LƯƠNG TÀI (NAY LÀ XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN)

Kèm theo Thông báo số 21 /TB-BQL ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)/(12)	(16)	(16)	(16)	(16)	(16)	(17)=(13)*80.000	(18)=(17)*3	(20)=13*50000	(21)=(16)+(17)+(18)+(19)+(20)
1	**Nguyễn Bá Quán**									**3317**	**3,317.0**	**4**	**100.0%**					**24,480,000**	**414,625,000**	**1,243,875,000**		**1,682,980,000**
		Nguyễn Bá Quán	033042005512	Thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	1942	78	44	78	44		3,317.0											
		Khúc Thị Quang	033140001992	Thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	1940																	
		Nguyễn Văn Diệu	033083005611	Thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	1983																	
		Nguyễn Thị Huyền	033179007037	Thôn Xuân Đào, xã Đại Đồng	1979																	
		Vũ Thị Nụ																				
2	**Nguyễn Văn Nho**									**2795**	**2,795.0**	**7**	**100.0%**					**42,840,000**	**349,375,000**	**1,048,125,000**	**139,750,000**	**1,580,090,000**
		Nguyễn Văn Nho	033057005257	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	110	78	110		2,467.0											
		Đặng Thị Hoàn	033158006683	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1958	78	162	78	162		328.0											
		Nguyễn Văn Sơn	033080005453	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980																	
		Hoàng Thị Thêu	033182004459	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982																	
		Nguyễn Thị Yến	033182006341	phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	1982																	
	Tổng										**6,112.0**			-	-	-	-	**67,320,000.0**	**764,000,000.0**	**2,292,000,000.0**	**139,750,000.0**	**3,263,070,000.0**

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Kèm theo Thông báo số 21 /TB-BQL ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
1	**Nguyễn Bá Quán (Khúc Thị Quang)**				**3317**													**33,170,000**
		Nguyễn Bá Quán	78	44	3317		Lúa	3317	m2		10,000						100.0%	33,170,000
		Khúc Thị Quang																
		Nguyễn Văn Diệu																
		Nguyễn Thị Huyền																
		Vũ Thị Nụ																
2	**Nguyễn Văn Nho**				**2795**													**316,061,816**
		Nguyễn Văn Nho	78	110	2467		Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3,850,000	1	0	3,850,000	0		100.0%	3,850,000
		Đặng Thị Hoàn					Cây nhãn	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	8	0	30,000,000	0		100.0%	30,000,000
		Nguyễn Văn Sơn					Cây nhãn	4	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	4	0	10,800,000	0		100.0%	10,800,000
		Hoàng Thị Thêu					Cây nhãn	66	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	66	0	165,000,000	0		100.0%	165,000,000
		Nguyễn Thị Yến					Cây nhãn	199	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	19	29	34,200,000	15,660,000		100.0%	49,860,000
							Cây bưởi	17	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	0	17	0	10,200,000		100.0%	10,200,000
							Cây bưởi	26	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	24	0	10,800,000		100.0%	10,800,000
							Cây bưởi	5	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1,100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	6	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2,000,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	19	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	16	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	7	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	69	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	24	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây hồng xiêm	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây hồng xiêm	22	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây na	7	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	6	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Rau cải	83.2	m2		20,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cà chua	83.2	m2		24,000	83.2	0	1,996,800	0		100.0%	1,996,800
							Cây lá dong	15	m2		12,500	0	0	0	0		100.0%	0
						Ống thoát nước PVC		70	m		12,800						10.0%	89,600

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
						Hàng rào B40 có khung cao 1.2m dài 210m		252	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800						10.0%	4,455,360
						Cọc bê tông làm giàn (rộng 3m2) KT: 12x12x180 - 14 cột		25.2	m	Cọc BTCT , Cọc bê tông cốt thép 200x200mm	171,105						10.0%	431,185
			78	162	328		Cây đào	6	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400,000	6	0	2,400,000	0		100.0%	2,400,000
							Cây đào	14	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350,000	14	0	4,900,000	0		100.0%	4,900,000
							Cây đào	56	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	45	11	14,400,000	1,760,000		100.0%	16,160,000
							Cây đào	104	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H ≤150cm	300,000	0	8	0	1,200,000		100.0%	1,200,000
						Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.5m		19.388	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2,021,287	19.39	0				10.0%	3,918,872
	Tổng				**6,112.0**													**349,231,816**